

Cty CP Chứng Khoán Bản Việt

Mã số thuế : 0305299779

Địa điểm kinh doanh: Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Hải Triều, Q.1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2016

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|-------|
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất | 3 |
| Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (phương pháp gián tiếp) | 13 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất | 17 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 19 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

| Chi tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ (30.09.2016) | Số đầu năm trình bày lại (01.01.2016) |
|---|-------------|-------------|--------------------------|---------------------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) | 100 | | 2,977,288,708,755 | 2,423,478,575,254 |
| I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129) | 110 | | 2,879,138,184,085 | 2,330,661,159,597 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 3 | 467,566,021,631 | 158,181,741,192 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 456,231,621,631 | 98,047,341,192 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 11,334,400,000 | 60,134,400,000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | 4 | 667,427,750,338 | 558,342,749,478 |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | | - | - |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 4 | 1,333,359,130,469 | 1,362,979,688,876 |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | | 314,265,584,000 | 181,113,000,000 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | | (11,298,786,798) | (9,717,246,883) |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | 91,181,581,920 | 81,272,196,964 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | 5 | 82,292,496,241 | 70,795,341,857 |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | - | - |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | - | - |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | 117.3.1 | | - | - |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | 6 | 8,889,085,679 | 10,476,855,107 |
| 8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 118 | | 345,768,137 | - |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 7 | 27,617,159,095 | 9,023,206,212 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | - | - |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | - | - |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | | 3,058,990,293 | 224,038,758 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | | (14,385,015,000) | (10,758,215,000) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->136) | 130 | | 98,150,524,670 | 92,817,415,657 |
| 1. Tạm ứng | 131 | 8 | 1,735,637,862 | 182,918,614 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | 23,738,000 | 39,837,900 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | | 1,833,996,356 | 3,635,033,492 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 135 | 9 | 94,557,152,452 | 88,959,625,651 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 136 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200 | | 35,810,092,387 | 39,867,670,505 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 211 | | - | - |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | | - | - |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | | - | - |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con | 212.2 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|-----|--------------------------|--------------------------|
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212.3 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | 10 | 11,561,514,905 | 14,899,441,202 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10a | 8,756,701,431 | 10,146,925,851 |
| - Nguyên giá | 222 | | 37,108,868,567 | 34,664,169,214 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (28,352,167,136) | (24,517,243,363) |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b | | - | - |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226a | | - | - |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10b | 2,804,813,474 | 4,752,515,351 |
| - Nguyên giá | 228 | | 26,044,304,082 | 25,875,204,082 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (23,239,490,608) | (21,122,688,731) |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý | 229b | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232a | | - | - |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | 232b | | - | - |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | 682,676,844 | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 23,565,900,638 | 24,968,229,303 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 4,000,293,654 | 4,280,034,634 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | | 5,772,093,553 | 9,817,929,938 |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | | - | - |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 11 | 13,370,264,731 | 10,870,264,731 |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 | | 423,248,700 | - |
| 6. Lợi thế thương mại | 256 | | - | - |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 3,013,098,801,142 | 2,463,346,245,759 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 1,846,322,344,545 | 1,490,549,142,167 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 1,844,155,229,396 | 1,490,157,101,748 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | 12 | 648,200,000,000 | 535,500,000,000 |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | | 648,200,000,000 | 535,500,000,000 |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 313 | | - | - |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 | | - | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 317 | | - | - |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 18 | 5,514,607,527 | 3,481,945,633 |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | - | - |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | 13 | 29,625,685,000 | - |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | 14 | 1,072,235,675,998 | 799,974,087,998 |

| | | | | |
|--|------------|----|--------------------------|------------------------|
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 15 | 33,762,161,617 | 19,036,552,748 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 36,021,047,041 | 37,287,139,767 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | - | - |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 16 | 12,292,176,262 | 22,344,917,201 |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | - | - |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | - | - |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | - | - |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | 17 | 5,993,921,795 | 72,022,504,245 |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | - | - |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | 19 | 509,954,156 | 509,954,156 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 2,167,115,149 | 392,040,419 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 341 | | - | - |
| 1.1. Vay dài hạn | 342 | | - | - |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 343 | | - | - |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | 344 | | - | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn | 345 | | - | - |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | | - | - |
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | - | - |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 | | - | - |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn | 349 | | - | - |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn | 350 | | - | - |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | - | - |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 | | - | - |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | | 79,500,569 | 79,500,569 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | - | - |
| 13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư | 355 | | 310,000,000 | 310,000,000 |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | 1,777,614,580 | 2,539,850 |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 1,166,776,456,597 | 972,797,103,592 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1,166,776,456,597 | 972,797,103,592 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 20 | 860,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 860,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 860,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| b. Cổ phiếu ưu đãi | 411.1b | | - | - |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | - | - |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 411.3 | | - | - |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | - | - |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | - | - |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | - | - |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ | 414 | | - | - |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp | 415 | | 34,112,989,558 | 34,112,989,558 |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | 193,950,060 | 34,112,989,558 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 195,892,969,952 | 329,814,136,834 |
| 7.1.Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 | | - | - |
| 7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | - | - |
| 8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát | 418 | | 76,576,547,027 | 74,756,987,642 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | - | - |
| TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 430 | | 1,166,776,456,597 | 972,797,103,592 |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 3,013,098,801,142 | 2,463,346,245,759 |
| LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ | 450 | | 78,750,000,000 | 70,000,000,000 |
| 1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm | 451 | | 78,750,000,000 | 70,000,000,000 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | | | | |
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | | |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | | |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 003 | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | 25,145,170,448 | 25,145,170,448 |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | 523,157,917 | 677,049,802 |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 86,000,000 | 50,000,000 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | | - | - |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 22,093,632 | 13,941,961 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 008.1 | | 17,514,706 | 7,385,535 |
| b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 008.2 | | - | - |
| c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 008.3 | | 4,578,926 | 5,656,426 |
| d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 008.4 | | - | - |
| e.Tài sản tài chính chờ thanh toán | 008.5 | | - | 900,000 |
| f.Tài sản tài chính chờ cho vay | 008.6 | | - | - |
| g.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay | 008.7 | | - | - |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | | - | - |
| a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 009.1 | | - | - |
| b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 009.2 | | - | - |
| c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 009.3 | | - | - |
| d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 009.4 | | - | - |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | 3 | 3 |

| | | | | |
|---|-------|--|-----------------|-----------------|
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | | - | - |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | 13,654,703 | 13,367,452 |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | | | |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| Số lượng chứng khoán | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 1,405,074,129 | 1,309,617,698 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 961,205,854 | 971,844,052 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 22,131,643 | 11,387,920 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 263,262,041 | 234,560,069 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 146,472,992 | 69,212,825 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 12,001,599 | 22,612,832 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | - | - |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | - | - |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | - | - |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | - | - |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 022.3 | | - | - |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | | - | - |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | 10,153,231 | 1,987,361 |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024 | | 6,436,119 | 6,610,819 |
| 5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | - | - |
| Đồng Việt Nam | | | | |
| 6. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 455,984,395,214 | 658,620,528,621 |
| 6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 027 | | 300,850,325,514 | 232,087,185,621 |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027.1 | | 300,850,325,514 | 232,087,185,621 |
| b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 027.2 | | - | - |
| 6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | | - | - |
| 6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 028 | | 155,134,069,700 | 426,533,343,000 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước | 028.1 | | 148,039,901,900 | 422,485,878,000 |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài | 028.2 | | | |
| 6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 029 | | | |
| 7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030 | | | |
| 7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030.1 | | | |
| 7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030.2 | | | |

| | | | | |
|---|-------|--|--|--|
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031 | | | |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.1 | | | |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.2 | | | |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 032 | | | |
| 10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 033 | | | |
| 11. Phải trả vay CTCK | 034 | | | |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | | |



Nguyễn Thị Lành
Lập biểu



Đoàn Minh Thiện
Kế Toán Trưởng



Tô Hải
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

| Chi tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------------|-------------|------------------------|----------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Quý 3.2016 | Quý 3.2015 (trình bày lại) | | |
| | | | Năm 2016 | Năm 2015 (trình bày lại) | | |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 130,674,719,976 | 17,151,968,696 | 231,454,697,252 | 84,643,563,836 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính | 01.1 | | 128,104,584,760 | 13,198,947,140 | 210,827,079,039 | 60,136,933,960 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | | - | - | - | - |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL | 01.3 | | 2,570,135,216.00 | 3,953,021,556.00 | 20,627,618,213.00 | 24,506,629,876.00 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | | - | - | - | - |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | 49,743,620,378 | 49,674,798,482 | 127,801,914,575 | 124,607,617,844 |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | | - | - | - | - |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | - | - | - | - |
| 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán | 06 | | 70,464,893,070 | 43,733,072,796 | 192,386,827,140 | 267,408,284,420 |
| 1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | - | - | - | 2,000,000,000 |
| 1.8. Doanh thu tư vấn | 08 | | 3,599,243,373 | 5,089,190,894 | 48,500,589,245 | 23,171,211,854 |
| 1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá | 09 | | 105,466,499 | 37,189,507 | 444,292,918 | 252,596,953 |
| 1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán | 10 | | 1,306,228,322 | 969,528,159 | 4,140,249,230 | 2,560,580,355 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 620,528,055 | 401,592,295 | 3,615,149,016 | 3,400,166,114 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11) | 20 | 21 | 256,514,699,673 | 117,057,340,829 | 608,343,719,376 | 508,044,021,376 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|-----------|--|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|---|------------------------|
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | | | 8,225,662,767 | 15,416,514,601 | - | 18,867,229,885 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính | 21.1 | | | 6,668,849,720 | | | | |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 21.2 | | | 6,572,366,677 | 10,761,921,836 | 14,389,077,435 | | 21,884,069,452 |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | | 96,483,043 | (2,536,259,069) | 1,027,437,166 | | (3,016,839,567) |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | | - | - | - | - | - |
| 2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu | 23 | | | - | - | - | - | - |
| 2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 24 | | | - | - | - | - | - |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro | 25 | | | - | - | - | - | - |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | | 858,179,624 | 1,553,924,042 | 1,490,182,739 | | 2,281,297,608 |
| 2.7. Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | | | 71,110,844,785 | 25,706,254,786 | 127,242,619,661 | | 93,031,890,125 |
| 2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | | - | - | - | - | - |
| 2.9. Chi phí tư vấn | 29 | | | 4,030,837,928 | 4,778,586,513 | 19,679,749,216 | | 11,917,612,752 |
| 2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác | 30 | | | - | - | - | - | - |
| 2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán | 31 | | | 2,128,943,961 | 1,939,211,078 | 8,869,910,269 | | 5,650,692,446 |
| 2.12. Chi phí khác | 32 | | | 2,606,746,711 | 5,094,362,566 | 8,732,763,546 | | 13,777,362,994 |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác | 33 | | | - | - | - | - | - |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33) | 40 | | | 87,404,402,729 | 47,298,001,752 | 181,431,740,032 | | 145,526,085,810 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | | - | - | - | - | - |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ | 42 | | | 1,695,182,252 | 1,035,915,549 | 4,698,864,313 | | 2,315,780,754 |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | | | - | - | - | - | - |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|--|------------|----|--|------------------------|---|-----------------------|------------------------|---|------------------------|
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44) | 50 | | | 1,695,182,252 | - | 1,035,915,549 | 4,698,864,313 | - | 2,315,780,754 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | | | | | | |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | | - | - | - | - | - | - |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | | 26,637,215,547 | - | 25,583,031,417 | 86,461,730,855 | - | 71,361,872,551 |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | | | - | - | - | - | - | - |
| 4.4. Chi phí đầu tư khác | 54 | | | - | - | - | - | - | - |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54) | 60 | | | 26,637,215,547 | - | 25,583,031,417 | 86,461,730,855 | - | 71,361,872,551 |
| V. CHI BÁN HÀNG | 61 | | | - | - | - | - | - | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | 22 | | 20,558,472,415 | - | 16,233,221,069 | 64,046,106,849 | - | 54,654,159,395 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62) | 70 | | | 123,609,791,234 | - | 28,979,002,140 | 281,103,005,953 | - | 238,817,684,374 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | | 62,139,668 | - | 14,131,927 | 164,454,911 | - | 90,532,952 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | | 62,139,668 | - | 195,720,407 | 160,007,693 | - | 379,368,832 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) | 80 | | | - | - | (181,588,480) | 4,447,218 | - | (288,835,880) |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | 90 | | | 123,609,791,234 | - | 28,797,413,660 | 281,107,453,171 | - | 238,528,848,494 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | | 123,609,791,234 | - | 28,797,413,660 | 281,107,453,171 | - | 238,528,848,494 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | | - | - | - | - | - | - |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | | 24,617,306,243 | - | 6,581,070,204 | 53,378,107,513 | - | 51,191,849,682 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | | 24,617,306,243 | - | 6,581,070,204 | 51,603,032,783 | - | 46,667,091,828 |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | | - | - | - | 1,775,074,730 | - | 4,524,757,854 |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | | 98,992,484,991 | - | 22,216,343,456 | 227,729,345,668 | - | 187,336,998,812 |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | 201 | | | 98,736,087,582 | - | 22,763,448,944 | 225,909,789,873 | - | 186,061,067,619 |

| | | | | | | |
|---|------------|-------------|---------------|---------------|---------------|---|
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quý dự trừ điều lệ, Quý Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %) | 202 | - | - | - | - | - |
| 11.3. Lợi nhuận thuần phần bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 203 | 256,397,409 | (547,105,488) | 1,819,555,785 | 1,275,931,193 | - |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ | 300 | - | - | - | - | - |
| TNDN | 301 | - | - | - | - | - |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đảo hạn | 302 | - | - | - | - | - |
| 12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 303 | - | - | - | - | - |
| 12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh | 304 | - | - | - | - | - |
| 12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh | 305 | - | - | - | - | - |
| 12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | 306 | - | - | - | - | - |
| 12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia | 307 | - | - | - | - | - |
| 12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh | 308 | - | - | - | - | - |
| 12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 400 | - | - | - | - | - |
| Tổng thu nhập toàn diện | 401 | - | - | - | - | - |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu | 402 | - | - | - | - | - |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có) | 500 | - | - | - | - | - |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG | 501 | - | - | - | - | - |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | - | - | - | - | - |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | | | | | | |



Tô Hải 7 - TP.Hồ Chí Minh
 Tổng Giám Đốc

Đoàn Minh Thiện
 Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Lành
 Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 281,107,453,171 | 238,528,848,494 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | - | - |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 5,951,725,650 | 7,315,769,246 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | 5,208,339,915 | (320,833,316) |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. | 05 | | - | - |
| - Chi phí phải trả, chi phí trả trước | 06 | | (4,205,867,418) | 6,481,706,197 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết) | 07 | | - | - |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (8,889,085,679) | (15,647,583,969) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | 86,461,730,855 | 71,361,872,551 |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | - | - |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 11 | | - | - |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 12 | | - | - |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh | 13 | | - | - |
| - Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 14 | | - | - |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 15 | | - | - |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro | 16 | | - | - |
| - Lỗ từ thanh lý tài sản cố định | 17 | | - | - |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định | 18 | | - | - |
| - Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết | 19 | | - | - |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 20 | | - | - |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 21 | | - | - |
| '- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh | 22 | | - | - |
| '- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 23 | | - | - |
| '- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 24 | | - | - |
| - Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa | 25 | | - | - |
| - Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu | 26 | | - | - |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng | 27 | | - | - |

| | | | | |
|--|----|--|-------------------|-------------------|
| - Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT | 28 | | - | - |
| - Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết | 29 | | - | - |
| 5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động | 30 | | - | - |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | (109,085,000,860) | (82,416,880,633) |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | - | - |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | 29,620,558,407 | (56,358,875,293) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | 34 | | (133,152,584,000) | (126,193,000,000) |
| Tăng (giảm) các tài sản khác | 35 | | (7,277,653,869) | (27,347,182) |
| Tăng (giảm) các khoản phải thu | 36 | | - | - |
| Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính | 37 | | - | - |
| Tăng (giảm) vay tài sản tài chính | 38 | | - | - |
| Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ | 39 | | - | - |
| - Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành | 40 | | - | - |
| - Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán | 41 | | - | - |
| 6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 42 | | - | - |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 43 | | (9,909,384,956) | (239,836,312,233) |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính | 44 | | - | - |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 45 | | (18,593,952,883) | 614,474,957 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 46 | | - | - |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 47 | | 34,997,142,300 | (351,127,777,755) |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán | 48 | | - | - |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 49 | | - | - |
| (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 50 | | (3,358,045,724) | 8,244,582,726 |
| (+)Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác | 51 | | 138,311,401,666 | 179,899,782,249 |
| (+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp | 52 | | (51,603,032,783) | (51,358,956,842) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 53 | | - | 241,005,146 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 54 | | (2,500,000,000) | (2,500,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | 233,083,743,792 | (413,099,525,657) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (3,242,123,677) | (2,623,083,200) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | 628,324,324 | 72,727,273 |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63 | | - | (3,030,000,000) |
| 4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64 | | - | - |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 65 | | - | 29,354,175,720 |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|--------------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | (2,613,799,353) | 23,773,819,793 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | 45,000,000,000 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ | 72 | | - | - |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | 1,516,200,000,000 | 2,116,500,000,000 |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 73.1 | | - | - |
| 3.2. Tiền vay khác | 73.2 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (1,403,500,000,000) | (1,874,011,750,000) |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 74.1 | | - | - |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 74.2 | | - | - |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác | 74.3 | | (1,403,500,000,000) | (1,874,011,750,000) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 75 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | | (78,785,664,000) | (72,930,041,200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | 78,914,336,000 | 169,558,208,800 |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 90 | | 309,384,280,439 | (219,767,497,064) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | | 158,181,741,192 | 384,542,226,120 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 102 | | 98,047,341,192 | 369,542,226,120 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 102.1 | | - | - |
| - Các khoản tương đương tiền | 102.2 | | 60,134,400,000 | 15,000,000,000 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102.3 | | - | - |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | | 467,566,021,631 | 164,774,729,056 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 104 | | 456,231,621,631 | 113,774,729,056 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 104.1 | | - | - |
| - Các khoản tương đương tiền | 104.2 | | 11,334,400,000 | 51,000,000,000 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104.4 | | - | - |

BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| | | | | |
|--|----|--|----------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 41,755,131,091,486 | 33,272,287,118,132 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (51,423,700,630,124) | (38,453,942,640,696) |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 03 | | | |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 04 | | | |
| 5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | 05 | | | |
| 6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | 06 | | | |
| 7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 07 | | | |
| 8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 08 | | | |
| 9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 09 | | 9,474,803,315,500 | 5,177,954,417,600 |
| 10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 10 | | | |

| | | | | |
|--|----|--|--------------------------|------------------------|
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (8,869,910,269) | (5,650,692,446) |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | 12 | | | |
| 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán | 13 | | | |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | | |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | | |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | (202,636,133,407) | (9,351,797,410) |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | 658,620,528,621 | 732,565,480,975 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | | |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn: | 32 | | 232,087,185,621 | 234,235,631,634 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn: | 33 | | | |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 34 | | | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 35 | | 426,533,343,000 | 498,329,849,341 |
| -Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn | 36 | | | |
| Các khoản tương đương tiền | 37 | | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 38 | | | |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 40 | | 455,984,395,214 | 723,213,683,565 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | | |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 42 | | 300,850,325,514 | 496,178,700,406 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn | 43 | | | |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 44 | | | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 45 | | 155,134,069,700 | 227,034,983,159 |
| -Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn | 46 | | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 47 | | - | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 48 | | - | - |



Nguyễn Thị Lãnh
Lập biểu



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|-------|----|-----------------------|-----------------|-----------------------|------|-----------------|------|-----------------------|-------------------|
| | | | Quý cùng kỳ năm trước | Quý hiện tại | Quý cùng kỳ năm trước | | Quý hiện tại | | Quý cùng kỳ năm trước | Quý hiện tại |
| | | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | 7001 | | 824,139,565,078 | 971,463,821,988 | 22,763,448,944 | - | 118,736,087,582 | - | 846,903,014,022 | 1,090,199,909,570 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 7002 | | 500,000,000,000 | 840,000,000,000 | | | 20,000,000,000 | | 500,000,000,000 | 860,000,000,000 |
| 1.1 Vốn pháp định | 7003 | | 500,000,000,000 | 840,000,000,000 | | | 20,000,000,000 | | 500,000,000,000 | 860,000,000,000 |
| 1.2 Vốn bổ sung | 7004 | | | | | | | | | |
| 1.3 Thặng dư vốn cổ phần | 7005 | | | | | | | | | |
| 1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 7006 | | | | | | | | | |
| 1.5 Vốn khác của chủ sở hữu | 7007 | | | | | | | | | |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | 7008 | | | | | | | | | |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | 7009 | | 21,941,382,767 | 34,112,989,558 | | | | | 21,941,382,767 | 34,112,989,558 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 7010 | | 21,941,382,767 | 193,950,060 | | | | | 21,941,382,767 | 193,950,060 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | 7011 | | | | | | | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 7012 | | | | | | | | | |
| 7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu | 7013 | | | | | | | | | |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | 7014 | | 280,256,799,544 | 97,156,882,370 | 22,763,448,944 | | 98,736,087,582 | | 303,020,248,488 | 195,892,969,952 |
| 8.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 7015 | | 280,256,799,544 | 97,156,882,370 | 22,763,448,944 | | 98,736,087,582 | | 303,020,248,488 | 195,892,969,952 |
| 8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 7016 | | | | | | | | | |
| Cộng | 7017 | | | | | | | | | |
| II. Thu nhập toàn diện khác | 7018 | | | | | | | | | |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 7019 | | | | | | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần thay đổi gần nhất vào ngày 01 tháng 02 năm 2016 theo giấy phép số 05/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; và lưu ký chứng khoán.

Công ty sở hữu 51% cổ phần trong một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("VCAM"), có trụ sở chính đặt tại Lầu 23, Tòa nhà Lim, Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VCAM là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Năm 2016, Tập đoàn soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế

thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.7 Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Phân loại

Công ty phân loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những tài sản tài chính được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của CTCK.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: (a) Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL); (b) Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và (c) Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Tập đoàn ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Tập đoàn đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

(c) Đánh giá

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận và đánh giá theo qui định của thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

| | |
|----------------------------|--------------|
| Chi phí nâng cấp văn phòng | 20% - 33,33% |
| Phương tiện vận chuyển | 16,67% |
| Thiết bị văn phòng | 33,33% |
| Phần mềm vi tính | 33,33% - 50% |

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào chi phí trong năm qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Giá vốn của chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ

Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.18 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi Công ty mua lại cổ phiếu của Công ty thì khoản tiền bỏ ra để mua sẽ được trừ vào vốn chủ sở hữu dưới hình thức vốn cổ phiếu quỹ cho đến khi các cổ phiếu này được bán ra hoặc phát hành lại. Khoản tiền nhận được sẽ được ghi vào vốn chủ sở hữu.

2.19 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

2.20 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.09.2016 | 01.01.2016 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1,693,945,483 | 430,278,937 |
| Tiền gửi ngân hàng | 454,537,676,148 | 97,617,062,255 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 11,334,400,000 | 60,134,400,000 |
| Cộng | 467,566,021,631 | 158,181,741,192 |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| STT | Các loại tài sản tài chính | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | | Chênh lệch giảm | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm |
|-----|---|-------------------|--------------------|-----------------|-------------------|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | Giá mua | Giá trị thị trường | Chênh lệch tăng | Giá mua | Giá trị thị trường | Chênh lệch tăng | | | |
| I | FVTPL | 667,427,750,338 | 926,080,260,808 | 269,951,297,268 | 558,342,749,478 | 685,074,241,865 | 136,448,739,270 | 9,717,246,883 | | |
| 1 | - Chứng khoán niêm yết | 476,027,818,303 | 668,640,280,439 | 203,911,248,934 | 265,874,820,135 | 340,404,682,933 | 75,364,705,681 | 834,842,883 | | |
| 2 | - Chứng khoán chưa niêm yết | 191,399,932,035 | 257,439,980,369 | 66,040,048,334 | 292,467,929,343 | 344,669,558,932 | 61,084,033,589 | 8,882,404,000 | | |
| II | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | - | - | - | - | - | - | - | | |
| 1 | Cổ phiếu | - | - | - | - | - | - | - | | |
| 2 | Trái phiếu | - | - | - | - | - | - | - | | |
| III | Các khoản cho vay và phải thu | 1,333,359,130,469 | 1,333,359,130,469 | - | 1,362,979,688,876 | 1,362,979,688,876 | - | - | | |
| 1 | - Cho vay margin | 1,209,147,975,503 | 1,209,147,975,503 | - | 1,277,546,279,148 | 1,277,546,279,148 | - | - | | |
| 2 | - Cho vay ứng trước tiền bán CK | 124,211,154,966 | 124,211,154,966 | - | 85,433,409,728 | 85,433,409,728 | - | - | | |
| IV | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 314,265,584,000 | 314,265,584,000 | - | 181,113,000,000 | 181,113,000,000 | - | - | | |
| 1 | Cổ phiếu | 314,265,584,000 | 314,265,584,000 | - | 181,113,000,000 | 181,113,000,000 | - | - | | |
| 2 | Trái phiếu | - | - | - | - | - | - | - | | |

| 5 | PHẢI THU BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH | 30.09.2016 | 01.01.2016 |
|---|---|-----------------------|-----------------------|
| | | VNĐ | VNĐ |
| | Phải thu từ bán chứng khoán niêm yết | 4,519,553,906 | 46,795,341,857 |
| | Phải thu từ bán chứng khoán chưa niêm yết | 77,772,942,335 | 24,000,000,000 |
| | Cộng | 82,292,496,241 | 70,795,341,857 |
| 6 | PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH | 30.09.2016 | 01.01.2016 |
| | | VNĐ | VNĐ |
| | Dự thu cổ tức | 44,141,110 | - |
| | Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận (margin) | 8,844,944,569 | 10,476,855,107 |
| | Cộng | 8,889,085,679 | 10,476,855,107 |
| 7 | PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP | 30.09.2016 | 01.01.2016 |
| | | VNĐ | VNĐ |
| | Phải thu phí dịch vụ công ty cung cấp | 27,617,159,095 | 9,023,206,212 |
| | Phải thu phí dịch vụ khác | | |
| | Cộng | 27,617,159,095 | 9,023,206,212 |
| 8 | TẠM ỨNG | 30.09.2016 | 01.01.2016 |
| | | VNĐ | VNĐ |
| | Tạm ứng cho nhân viên | 1,735,637,862 | 182,918,614 |
| | Cộng | 1,735,637,862 | 182,918,614 |

Khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của công ty được hoàn ứng trong vòng 30 ngày kể từ ngày tạm ứng.

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.09.2016 VNĐ | 01.01.2016 VNĐ |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Trả trước cho người bán | 3,211,938,952 | 299,474,277 |
| Tiền ứng trước cho các hoạt động đầu tư | 91,345,213,500 | 87,885,991,500 |
| Thuế TNDN nộp thừa | - | 774,159,874 |
| Cộng | <u>94,557,152,452</u> | <u>88,959,625,651</u> |

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa Vật kiến trúc VNĐ | Phương tiện vận tải VNĐ | Thiết bị quản lý VNĐ | Tổng Cộng VNĐ |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu Kỳ | 1,711,448,281 | 3,330,335,577 | 29,622,385,356 | 34,664,169,214 |
| Tăng trong Kỳ | - | - | 2,830,987,383 | 2,830,987,383 |
| Tăng do hợp nhất | | | 242,036,294 | 242,036,294 |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | (628,324,324) | (628,324,324) |
| Số dư cuối Kỳ | 1,711,448,281 | 3,330,335,577 | 32,067,084,709 | 37,108,868,567 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu Kỳ | 592,482,760 | 3,132,613,656 | 20,792,146,947 | 24,517,243,363 |
| Khấu hao trong Kỳ | - | 127,106,928 | 4,018,904,045 | 4,146,010,973 |
| Tăng do hợp nhất | 251,767,242 | - | 65,469,882 | 317,237,124 |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | (628,324,324) | (628,324,324) |
| Số dư cuối Kỳ | 844,250,002 | 3,259,720,584 | 24,248,196,550 | 28,352,167,136 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu Kỳ | 1,118,965,521 | 197,721,921 | 8,830,238,409 | 10,146,925,851 |
| Số dư cuối Kỳ | 867,198,279 | 70,614,993 | 7,818,888,159 | 8,756,701,431 |

| | | | |
|------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| (b) | Tài sản cố định vô hình | | TSCĐ HH khác |
| | | | VND |
| | Nguyên giá | | |
| | Số dư đầu Kỳ | | <u>25,875,204,082</u> |
| | Tăng trong Kỳ | | 122,100,000 |
| | Tăng do hợp nhất | | 47,000,000 |
| | Thanh lý trong kỳ | | |
| | Số dư cuối Kỳ | | <u>26,044,304,082</u> |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| | Số dư đầu Kỳ | | <u>21,122,688,731</u> |
| | Khấu hao trong Kỳ | | 2,055,896,599 |
| | Tăng do hợp nhất | | 60,905,278 |
| | Thanh lý trong kỳ | | |
| | Số dư cuối Kỳ | | <u>23,239,490,608</u> |
| | Giá trị còn lại | | |
| | Số dư đầu Kỳ | | 4,752,515,351 |
| | Số dư cuối Kỳ | | 2,804,813,474 |
| 11 | TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN | | |
| | | 30.09.2016 | 01.01.2016 |
| | | VND | VND |
| | Số dư đầu năm | 10,870,264,731 | 8,370,264,731 |
| | Tiền nộp bổ sung và tiền lãi | 2,500,000,000 | 2,500,000,000 |
| | Số dư cuối năm | <u>13,370,264,731</u> | <u>10,870,264,731</u> |
| 12 | VAY NGẮN HẠN | | |
| | | 30.09.2016 | 01.01.2016 |
| | | VND | VND |
| | Vay các tổ chức tín dụng trong nước | 648,200,000,000 | 535,500,000,000 |
| | Vay các cá nhân khác | - | - |
| | Cộng | <u>648,200,000,000</u> | <u>535,500,000,000</u> |

| 13 | PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | 30.09.2016 VND | 01.01.2016 VND |
|----|---|--------------------------|------------------------|
| | Phải trả mua chứng khoán niêm yết | 29,625,685,000 | - |
| | Phải trả cho người bán khác | - | - |
| | Cộng | 29,625,685,000 | - |
| 14 | NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC | 30.09.2016 VND | 01.01.2016 VND |
| | Tạm ứng từ khách hàng (*) | 1,072,010,750,998 | 799,974,087,998 |
| | Tạm ứng tiền phí dịch vụ | 224,925,000 | - |
| | | 1,072,235,675,998 | 799,974,087,998 |
| | (*): Đây là khoản tiền khách hàng ứng trước cho hoạt động kinh doanh của khách hàng. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty chịu một khoản lãi suất từ 2%/năm đến 10%/năm trên số tiền này trong thời gian ứng trước. | | |
| 15 | THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | 30.09.2016 VND | 01.01.2016 VND |
| | Thuế giá trị gia tăng | 43,019,256 | 401,565,862 |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 24,617,306,243 | 12,578,488,902 |
| | Thuế thu nhập cá nhân | 867,197,686 | 1,045,652,675 |
| | Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán Công ty nộp hộ | 8,234,638,432 | 5,010,845,309 |
| | | 33,762,161,617 | 19,036,552,748 |
| 16 | CHI PHÍ PHẢI TRẢ | 30.09.2016 VND | 01.01.2016 VND |
| | Chi phí lãi vay | 1,097,916,668 | 763,534,531 |
| | Chi phí lãi từ hợp đồng góp vốn đầu tư của khách hàng | 9,257,005,595 | 16,642,852,921 |
| | Chi phí phải trả khác | 1,937,253,999 | 4,938,529,749 |
| | Cộng | 12,292,176,262 | 22,344,917,201 |

| 17 | CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC | 30.09.2016 VND | 01.01.2016 VND |
|----|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Cổ tức phải trả cho cổ đông | 1,103,063,000 | 1,138,727,000 |
| | Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt | 1,946,867,500 | 11,346,867,500 |
| | Phải trả hộ khách hàng | - | 54,857,357,029 |
| | Các khoản phải trả phải nộp khác | 2,943,991,295 | 4,679,552,716 |
| | Cộng | 5,993,921,795 | 72,022,504,245 |

| 18 | PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN | 30.09.2016 VND | 01.01.2016 VND |
|----|--|----------------------|----------------------|
| | Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán | 626,917,440 | 651,623,453 |
| | Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM | 4,511,890,943 | 2,287,649,814 |
| | Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội | 375,799,144 | 542,672,366 |
| | Cộng | 5,514,607,527 | 3,481,945,633 |

| 19 | QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI | 30.09.2016 VND | 01.01.2016 VND |
|----|--------------------------|-------------------|-------------------|
| | Số đầu năm | 509,954,156 | 509,954,156 |
| | Trích lập quỹ | - | - |
| | Sử dụng quỹ | - | - |
| | Số cuối năm | 509,954,156 | 509,954,156 |

20 VỐN CỔ PHẦN

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

| | 30.09.2016 | | 01.01.2016 | |
|----------------------------------|-------------|------------|-------------|------------|
| | Số cổ phiếu | Triệu đồng | Số cổ phiếu | Triệu đồng |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 86.000.000 | 860.000 | 50.000.000 | 500.000 |
| Số cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 86.000.000 | 860.000 | 50.000.000 | 500.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 86.000.000 | 860.000 | 50.000.000 | 500.000 |

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG

| | Quý 3.2016 VND | Quý 3.2015 (trình bày lại) VND |
|--|------------------------|--------------------------------------|
| 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 130,674,719,976 | 17,151,968,696 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL | 128,104,584,760 | 13,198,947,140 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | - | - |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL | 2,570,135,216 | 3,953,021,556 |
| 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | - | - |
| 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 49,743,620,378 | 49,674,798,482 |
| 1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | - | - |
| 1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | - | - |
| 1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán | 70,464,893,070 | 43,733,072,796 |
| 1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | - | - |
| 1.8 Doanh thu tư vấn | 3,599,243,373 | 5,089,190,894 |
| 1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá | 105,466,499 | 37,189,507 |
| 1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán | 1,306,228,322 | 969,528,159 |
| 1.11 Thu nhập hoạt động khác | 620,528,055 | 401,592,295 |
| Cộng | 256,514,699,673 | 117,057,340,829 |

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 3.2016 VND | Quý 3.2015 (trình bày lại) VND |
|---------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 9,170,684,516 | 5,792,717,082 |
| Thiết bị văn phòng | 292,214,832 | 749,368,411 |
| Khấu hao và phân bổ | 352,305,186 | 458,883,349 |
| Chi phí thuê văn phòng | 3,146,259,335 | 2,493,077,512 |
| Chi phí đi lại | 589,034,303 | 441,230,677 |
| Thuế và phí khác | - | - |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5,970,688,400 | 4,282,730,029 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1,037,285,843 | 2,015,214,009 |
| Cộng | 20,558,472,415 | 16,233,221,069 |

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành Ngày 27 tháng 10 năm 2016.



Nguyễn Thị Lành
Lập biểu



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc



Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CTCP Chứng Khoán Bản Việt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ngày 28 tháng 10 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt

Mã chứng khoán: 068

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, quận 1, TP HCM

Điện thoại: 08-39143588

Fax: 39143209

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Minh Thiện – Kế Toán Trưởng

Địa chỉ: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: 08-39143588 ext: 106

Fax: 39142031

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2016

- Công văn giải trình báo cáo tài chính hợp nhất quý 3.2016

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2016 tại đường dẫn: <http://www.vcsc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2016

- CV giải trình BCTC hợp nhất quý 3 năm 2016

Người đại diện công bố thông tin/
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đoàn Minh Thiện
Kế Toán Trưởng

Số: 399/2016/CV-KT.VCSC

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (SSC)

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HSX)

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX)

Tp.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Lợi nhuận Quý 3/2016 tăng hơn 10% so với Quý 3/2015

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt gửi lời chào trân trọng đến Quý Cơ quan. Theo quy định thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài Chính, Công ty chúng tôi xin được giải trình về việc lợi nhuận Quý 3/2016 tăng hơn 10% so với Quý 3/2015 trong báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| Chỉ tiêu | Quý 3 | | Chênh lệch | |
|----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Số tiền tăng/ giảm | Phần trăm tăng/ giảm |
| 1. Doanh thu | 258,272,021,593 | 118,107,388,305 | 140,164,633,288 | 119% |
| 2. Chi phí | 134,662,230,359 | 89,309,974,645 | 45,352,255,714 | 51% |
| 3. Lợi nhuận trước thuế | 123,609,791,234 | 28,797,413,660 | 94,812,377,574 | 329% |
| 4. Lợi nhuận sau thuế | 98,992,484,991 | 22,216,343,456 | 76,776,141,535 | 346% |

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2016 tăng là do lợi nhuận của công ty mẹ (VCSC) tăng. Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2016 tăng hơn 346% so với Quý 3/2015 chủ yếu đến từ hoạt động tự doanh chứng khoán của VCSC. Doanh thu từ lãi bán các tài sản tài chính PVTPL tăng gấp nhiều lần so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra, với các chính sách, qui định về việc quản lý chi phí chặt chẽ, hợp lí của Công ty nên tốc độ tăng chi phí thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng doanh thu dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 3/2016 tăng 76,776,141,535 đồng so với Quý 3/2015.



TỔ HẢI
Tổng Giám Đốc

Head Office
Bitexco, 15th Floor, 2 Hai Trieu St., Dist 1, HCMC, Vietnam
T: +84 8 3914 3588 | F: +84 8 3914 3209
W: www.vcsc.com.vn | E: info@vcsc.com.vn

Transaction Office
8 Nguyen Hue St., Dist 1, HCMC, Vietnam
T: +84 8 3914 3588 | F: +84 8 3914 3772

Transaction Office
236 Nguyen Cong Tru St., Dist 1, HCMC, Vietnam
T: +84 8 3914 3588 | F: +84 8 3921 6168

Hanoi Branch
109 Tran Hung Dao St., Hoan Kiem Dist, HN, Vietnam
T: +84 4 6262 6999 | F: +84 4 6278 2688